

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /HĐND-BKTNS
V/v xây dựng báo cáo phục vụ
giám sát chuyên đề của HĐND
tỉnh năm 2024

Điện Biên, ngày tháng 02 năm 2024

(Dự thảo)

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên;
- Các sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

Thực hiện Nghị quyết số 139/NQ-HĐND, ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh về Chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2024; Nghị quyết số 162/NQ-HĐND, ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh về Thành lập Đoàn giám sát chuyên đề của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc “Thực hiện giao đất, giao rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp; chi trả dịch vụ môi trường rừng giai đoạn 2019-2023, trên địa bàn tỉnh Điện Biên”.

Thường trực HĐND tỉnh đề nghị UBND tỉnh xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện “việc thực hiện giao đất, giao rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp; chi trả dịch vụ môi trường rừng giai đoạn 2019-2023, trên địa bàn tỉnh”; đồng thời chỉ đạo Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố xây dựng báo cáo (theo đề cương gửi kèm), các đơn vị liên quan xây dựng báo cáo theo chức năng nhiệm vụ được giao, gửi Thường trực HĐND tỉnh (qua Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh) và gửi bản mềm theo địa chỉ Email: chinhktauto@gmail.com trước ngày 22/3/2024.

Đề nghị UBND tỉnh và các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện bảo đảm nội dung và thời gian theo yêu cầu./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT HĐND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- LĐ VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Phòng: CT HĐND;
- Lưu: VT.

**TM. THƯỜNG TRỰC HĐND
CHỦ TỊCH**

Lò Văn Phương

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

(Dành cho UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, Thành phố)

Việc thực hiện giao đất, giao rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp; chi trả dịch vụ môi trường rừng giai đoạn 2019-2023, trên địa bàn tỉnh Điện Biên

(Kèm theo Công văn số /HĐND-BKTNS, ngày / /2024 của Thường trực HĐND tỉnh)

PHẦN I. KHÁI QUÁT CHUNG

1. Đánh giá Công tác lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện, quán triệt, tuyên truyền các văn bản của Chính phủ, bộ ngành, Trung ương và địa phương trong thực hiện “việc giao đất, giao rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp; chi trả dịch vụ môi trường rừng, giai đoạn 2019-2023 trên địa bàn tỉnh”.

2. Công tác tập huấn ở cấp ngành, địa phương.

3. Việc ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn; các chương trình, kế hoạch... của các cấp chính quyền và các sở, ngành của tỉnh trong thực hiện “việc giao đất, giao rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp; chi trả dịch vụ môi trường rừng, giai đoạn 2019-2023 trên địa bàn tỉnh”.

(Chi tiết Phụ lục 01 kèm theo)

PHẦN II. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

A. Việc giao đất, giao rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp giai đoạn 2019-2023 (số liệu đến hết 31/12/2023)

I. Kết quả thực hiện việc giao đất giao rừng, cấp GCNQSD đất lâm nghiệp.

1. Việc lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện phương án giao rừng, cho thuê rừng tổng thể gắn liền với giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp trên địa bàn;

2. Kết quả rà soát giao đất, giao rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp giai đoạn 2019-2023.

(1) Rà soát việc giao đất:

- Kết quả việc rà soát GCNQSDĐ đã cấp có rừng, không có rừng (đính chính, điều chỉnh, cấp đổi, cấp mới, thu hồi hoặc giao lại cho cộng đồng thôn, bản..., bảo đảm phù hợp với quy hoạch 3 loại rừng và theo quy định).

- Tổng diện tích, GCNQSDĐ đã có nhưng chưa được giao cho chủ sử dụng.

(2) Rà soát việc giao rừng:

- Kết quả rà soát các chủ rừng đã được giao đất, thuê đất, cấp GCNQSDĐ lâm nghiệp có rừng nhưng chưa lập hồ sơ giao rừng, thuê rừng (trạng thái rừng, trữ lượng, nguồn gốc, diện tích rừng trên thực địa hiện nay thuộc phạm vi diện tích đã giao đất...). Kết quả rà soát điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng (số liệu và bản đồ).

- Kết quả hoàn thiện hồ sơ đối với trường hợp đã được giao rừng, thuê rừng nhưng chưa được giao đất, thuê đất lâm nghiệp hoặc chưa được cấp GCNQSDĐ.

3. Kết quả giao đất, giao rừng và cấp giấy chứng nhận QSDĐ lâm nghiệp giai đoạn 2019-2023.

3.1. Tổng diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh (huyện), phải thực hiện đo đạc, cấp GCNQSDĐ; kết quả giao đất, giao rừng và cấp GCNQSDĐ cho tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh (huyện).

3.2. Công tác rà soát, đo đạc thực địa, lập bản đồ địa chính?

- Đất lâm nghiệp có rừng
- Đất lâm nghiệp chưa có rừng

(Chi tiết theo Phụ lục số 02 kèm theo)

3.3. Diện tích đất Lâm nghiệp đã giao đất, giao rừng, cấp GCNQSDĐ

- Đất lâm nghiệp có rừng
- Đất lâm nghiệp chưa có rừng

3.4. Diện tích đất Lâm nghiệp chưa giao đất, giao rừng, cấp GCNQSDĐ

- Đất lâm nghiệp có rừng
- Đất lâm nghiệp chưa có rừng

(Chi tiết theo Phụ lục số 03 kèm theo)

II. Kinh phí thực hiện rà soát, hoàn chỉnh giao đất, giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn

1. Tổng kinh phí, trong đó:

- Ngân sách Nhà nước đảm bảo để thực hiện các bước lập, hoàn thiện hồ sơ giao đất, giao rừng, cho thuê rừng;
- Kinh phí do các tổ chức, doanh nghiệp xin giao đất, thuê đất lâm nghiệp chi trả;
- Các nguồn kinh phí, tài trợ hợp pháp khác.

2. Tình hình quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các năm (2019-2023) theo quy định của pháp luật.

(Chi tiết theo Phụ lục số 04 kèm theo)

III. Những khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

B. Việc thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng giai đoạn 2019-2023 (số liệu đến hết 31/12/2023)

I. Công tác quản lý, chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng.

1. Tổng diện tích rừng (đặc dụng, phòng hộ, sản xuất) được thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng qua từng năm chi tiết đến các chủ rừng là: tổ chức, cá nhân,

hộ gia đình, cộng đồng dân cư, trong đó cụ thể theo từng năm từ 2019 đến 2023). Diện tích rừng có cung ứng dịch vụ MTR nhưng chưa thực hiện chi trả.

(Chi tiết theo Phụ lục số 05 kèm theo)

2. Hiệu quả chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng từ năm 2019 đến 31/12/2023

- Tình hình ký kết hợp đồng và thu nộp tiền DVMTR, giải ngân tiền DVMTR.

- Sự tham gia cung ứng DVMTR của các bên liên quan, các tổ chức, cá nhân phải trả tiền dịch vụ môi trường rừng số lượng, số tiền phải nộp về quỹ Bảo vệ và phát triển rừng, số đã nộp hàng năm, số còn thiếu (nợ).

- Thực trạng tổ chức, cộng đồng dân cư, cá nhân, hộ gia đình là chủ rừng được hưởng tiền dịch vụ môi trường rừng (*số lượng, số tiền phải trả, số tiền đã trả, số chưa chi trả, lý do*); việc chi trả cho hoạt động điều hành quỹ; chi cho các nội dung không xác định được đối tượng chi nhưng được phép chi; chi đầu tư cho các dự án phát triển rừng theo quy định.

- Tình hình cải thiện sinh kế của người dân, các hoạt động tăng cường năng lực.

- Công tác lập kế hoạch thu, chi dịch vụ môi trường rừng (*số thu, số chi, số miễn, giảm theo từng năm*).

(Chi tiết theo Phụ lục số 06,07 kèm theo)

II. Những khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

PHẦN III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Đánh giá chung những kết quả đạt được, tồn tại hạn chế đến thời điểm báo cáo (31/12/2023) trong thực hiện “việc giao đất, giao rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp; chi trả dịch vụ môi trường rừng, giai đoạn 2019-2023 trên địa bàn tỉnh”.

2. Công tác phối hợp của đơn vị: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân xã và các đơn vị liên quan trong thực hiện việc giao rừng, thuê rừng gắn liền với giao đất, thuê đất, cấp giấy chứng nhận QSDĐ lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh. Công tác chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng (*xác định diện tích rừng; đơn giá; hệ số chi trả; thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán kinh phí dịch vụ môi trường rừng*).

3. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát: việc thực hiện giao đất, giao rừng và cấp giấy chứng nhận QSDĐ lâm nghiệp; Công tác chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng; kiến nghị và kết quả thực hiện kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, giám sát. Những hình thức đã xử lý vi phạm (nếu có).

4. Trách nhiệm của các tập thể, cá nhân đối với những tồn tại, hạn chế.

PHẦN IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

- 1. Đối với Quốc hội**
- 1. Đối với Chính phủ**
- 2. Đối với các bộ, ngành Trung ương**
- 3. Đối với HĐND, UBND tỉnh**

Các kiến nghị, đề xuất và giải pháp cần nêu cụ thể, xuất phát từ thực tế, đặc biệt là những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện theo từng nội dung.
